

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

Số: 1767/QĐ-CT397

Đông Triều, ngày 15 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 29: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy
phục vụ sản xuất Quý IV năm 2023**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy định số 102/QĐ-CT397 ngày 12/01/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Tờ trình ngày 14/9/2023 của Phòng CDVT về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 29: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý IV năm 2023;

Căn cứ Báo cáo của Tổ thẩm định dự toán ngày 14/9/2023 về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 29: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý IV năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Cơ điện vận tải công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 29: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý IV năm 2023 với nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, CĐVT.M02.

aw

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

PHỤ LỤC
PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN VÀ KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
GÓI THẦU SỐ 29: MUA VẬT TƯ, PHỤ TÙNG SCTX CÁC THIẾT BỊ
XE, MÁY PHỤC VỤ CHO SẢN XUẤT QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1767/QĐ-CT397 ngày 15/9/2023 của Công ty Cổ phần 397)

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
I	Mặt hàng chịu thuế GTGT 8%					
1	Ắc giảm sóc sau Φ70	V.Nam	Cái	6	557.000	3.342.000
2	Ắc giảm sóc sau Φ70x195	V.Nam	Cái	2	857.000	1.714.000
3	Ắc giảm sóc trước Φ60x160	V.Nam	Cái	3	657.000	1.971.000
4	Ắc giảm sóc Φ70	V.Nam	Cái	35	557.000	19.495.000
5	Ắc giằng lái Φ40	V.Nam	Cái	10	458.000	4.580.000
6	Ắc Piston lái Φ45	V.Nam	Cái	12	468.000	5.616.000
7	Ắc xi lanh nâng cần Φ140x300	V.Nam	Cái	2	2.857.000	5.714.000
8	Bạc ắc nhíp trước 32x38	T.Quốc	Cái	2	157.000	314.000
9	Bạc cam 6240-21-1490	Nhật	Cái	7	3.108.000	21.756.000
10	Bạc lồng trục đứng Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	1	308.000	308.000
11	Bạc nhựa gối cầu cân bằng 6520-2918074-01	Nga	Cái	4	608.000	2.432.000
12	Bạc phíp giảm sóc sau 569-50-12180	Nhật	Cái	3	6.140.000	18.420.000
13	Bạc phíp giảm sóc trước 566-50-11173	Nhật	Cái	6	18.170.000	109.020.000
14	Bạc thép giảm sóc sau 569-50-6B221	Nhật	Cái	3	9.980.000	29.940.000
15	Bạc thép giảm sóc trước 569-50-6A181	Nhật	Cái	9	12.250.000	110.250.000
16	Bạc+ ắc nhíp	T.Quốc	Bộ	4	230.000	920.000
17	Bánh răng giảm tốc 208-26-71140	Nhật	Cái	4	21.602.000	86.408.000
18	Bầu phanh lốc kê 1446057	T.Quốc	Cái	2	3.070.000	6.140.000
19	Bầu phanh lốc kê DONGFENG	T.Quốc	Cái	3	1.465.000	4.395.000
20	Bầu phanh lốc kê HUYNDAI	T.Quốc	Cái	5	1.465.000	7.325.000
21	Bầu phanh lốc kê Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	5	1.465.000	7.325.000
22	Bầu phanh trước Kamaz	T.Quốc	Cái	2	1.727.000	3.454.000
23	Bi chao GE60ES-2RS	Nhật	Vòng	3	1.515.000	4.545.000
24	Bi chao GEF70ES-2RS/K3	Nhật	Vòng	33	1.915.000	63.195.000
25	Bi chao GEK40XS 2RS	Nhật	Vòng	16	1.015.000	16.240.000
26	Bi chao GEK45XS 2RS	Nhật	Vòng	16	1.115.000	17.840.000
27	Bi chao Φ60	V.Nam	Vòng	3	662.000	1.986.000
28	Bi chữ thập các đăng 421-20-32621	Nhật	Cụm	2	8.737.000	17.474.000
29	Bi chữ thập các đăng Φ49x170	T.Quốc	Cụm	2	1.512.000	3.024.000
30	Bi chữ thập các đăng Φ52x133	T.Quốc	Vòng	1	822.000	822.000
31	Bi chữ thập các đăng Φ57x152	T.Quốc	Vòng	2	862.000	1.724.000
32	Bi moay ơ sau 32220	Nhật	Vòng	1	1.527.000	1.527.000
33	Bi moay ơ sau 34023	Nhật	Vòng	1	1.516.000	1.516.000
34	Bi moay ơ trước Koyo 32032JR	Nhật	Vòng	3	12.962.000	38.886.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
35	Bỉ moay ơ trước Koyo 32036JR	Nhật	Vòng	3	15.662.000	46.986.000
36	Bỉ tê côn 2-13-30	T.Quốc	Cái	1	3.527.000	3.527.000
37	Bỉ treo các đấng DH020B	H.Quốc	Cái	1	1.827.000	1.827.000
38	Bỉ tỳ trục đứng 29910C17	Nga	Vòng	4	2.227.000	8.908.000
39	Bích bơm ben 705-40-80210	Nhật	Cái	1	6.727.000	6.727.000
40	Bích bơm mát phanh 705-17-03022	Nhật	Cái	1	5.527.000	5.527.000
41	Bích bơm số 705-18-03620	Nhật	Cái	1	13.612.000	13.612.000
42	Bích lai đầu hộp số 569-13-59860	Nhật	Cái	1	18.235.000	18.235.000
43	Bộ gioăng phanh moay ơ Kawasaki 90ZIV-2 KW000013FKM	Nhật	Bộ	4	3.562.000	14.248.000
44	Bộ gioăng phốt bơm nước stec xe Hyundai 15 tấn	T.Quốc	Bộ	1	1.562.000	1.562.000
45	Bộ gioăng phốt hộp số TF22-0003A	T.Quốc	Bộ	1	3.562.000	3.562.000
46	Bộ li hộp điện từ 7S709 24V/A1/135mm của máy nén khí điều hòa	T.Quốc	Bộ	1	2.762.000	2.762.000
47	Bộ li hộp điện từ HS15/24V/B1 của máy nén khí điều hòa, đường kính 138mm	T.Quốc	Bộ	1	2.362.000	2.362.000
48	Bộ li hộp điện từ V5/24V/8PK của máy nén khí điều hòa ô tô, đường kính 120mm	T.Quốc	Bộ	1	1.712.000	1.712.000
49	Bộ ly hợp máy nén khí điều hòa 10PA17 - đường kính 105mm	T.Quốc	Bộ	1	1.712.000	1.712.000
50	Bộ ly hợp+cánh quạt động cơ 21-405	Nga	Bộ	1	17.135.000	17.135.000
51	Bộ phốt cần ngang PC1250-7/8R	Nhật	Bộ	1	12.975.000	12.975.000
52	Bộ phốt ty ngang 707-99-69710	Nhật	Bộ	1	7.862.000	7.862.000
53	Bơm dầu số ZTMW-2803	T.Quốc	Cụm	1	12.735.000	12.735.000
54	Bơm lái 4310-3407200	Nga	Cái	1	8.025.000	8.025.000
55	Bơm nước động cơ 6240-61-1106	Nhật	Cụm	1	27.735.000	27.735.000
56	Bơm nước rửa kính CAT773E	Nhật	Cái	4	927.000	3.708.000
57	Bơm nước rửa kính HD465	Nhật	Cái	5	927.000	4.635.000
58	Bơm phanh 705-22-28310	Nhật	Cụm	1	32.905.000	32.905.000
59	Bơm tay nhiên liệu Kamaz 6520	Nga	Cái	6	1.377.000	8.262.000
60	Bu ly tăng dây cu roa trơn	T.Quốc	Cái	7	865.000	6.055.000
61	Ca trong vòng bi to moay ơ 6V-0664	Mỹ	Cái	2	11.872.000	23.744.000
62	Ca xoa moay ơ Kawasaki 90ZIV-2 SC2090	Nhật	Bộ	4	5.625.000	22.500.000
63	Ca xoa nhỏ 287-33-00010	Đức	Cặp	2	14.235.000	28.470.000
64	Ca xoa nhỏ LWD 76.97H-26 NB60	Đức	Cặp	1	14.235.000	14.235.000
65	Ca xoa to 428-33-00021	Đức	Cặp	3	42.345.000	127.035.000
66	Cảm biến áp suất dầu số 421-06-35121	Nhật	Cái	1	5.808.000	5.808.000
67	Cảm biến áp suất nhiên liệu 6560-51-6201	Nhật	Cái	1	14.235.000	14.235.000
68	Cảm biến góc lái 7861-93-8710	Nhật	Cái	1	8.125.000	8.125.000
69	Cảm biến khí nạp 6560-61-7102	Nhật	Cái	1	6.413.000	6.413.000
70	Cảm biến lên ben 7861-93-8100	Nhật	Cái	1	15.625.000	15.625.000
71	Cảm biến phanh lái 266-1478	Mỹ	Cái	1	14.173.000	14.173.000
72	Cảm biến phanh rà 418-43-37681	Mỹ	Cái	1	4.172.000	4.172.000
73	Cảm biến số 266-1477	Mỹ	Cái	1	14.113.000	14.113.000
74	Cần nhựa giám sóc sau 07001-05210	Nhật	Cái	1	505.000	505.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)
75	Căn nhựa giảm sóc trước 07001-05190	Nhật	Cái	2	203.000	406.000
76	Căn phíp giảm sóc trước 566-50-11290	Nhật	Cái	7	3.537.000	24.759.000
77	Căn thép giảm sóc sau 569-50-11241	Nhật	Cái	3	5.125.000	15.375.000
78	Căn trục đứng Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	1	217.000	217.000
79	Căn vi sai cầu sau	Nga	Bộ	1	617.000	617.000
80	Cánh bơm nước stec xe Hyundai 15 tấn	T.Quốc	Cái	2	2.427.000	4.854.000
81	Cánh giảm chấn 569-01-62650	Nhật	Cái	1	26.135.000	26.135.000
82	Cao su giảm chấn 32x53x38	V.Nam	Cái	22	88.000	1.936.000
83	Cao su giằng cầu Kamaz 6520	T.Quốc	Quả	13	767.000	9.971.000
84	Cây các đặng sau 6520-2201011-10	Nga	Cái	1	11.685.000	11.685.000
85	Chân máy sau Daewoo 15 tấn	T.Quốc	Cái	2	1.062.000	2.124.000
86	Chụp chắn bụi giằng lái HD465	T.Quốc	Cái	42	188.000	7.896.000
87	Còi điện CT0256	T.Quốc	Bộ	1	1.637.000	1.637.000
88	Còi điện KF-24	Nhật	Cái	6	3.537.000	21.222.000
89	Cụm van nâng hạ ben 8607010-10	Nga	Cụm	1	13.225.000	13.225.000
90	Cụm vi sai cài cầu Kamaz	Nga	Cụm	1	6.135.000	6.135.000
91	Cuồng van dài 569-30-72130	Nhật	Cái	38	1.177.000	44.726.000
92	Cuồng van ngắn 569-30-71600	Nhật	Cái	6	977.000	5.862.000
93	Dàn nóng Daewoo	T.Quốc	Cái	1	2.262.000	2.262.000
94	Dàn nóng HD465-7	T.Quốc	Cái	1	2.537.000	2.537.000
95	Dàn nóng PC1250	T.Quốc	Cái	3	2.912.000	8.736.000
96	Dây cu roa 6PK2120	Nhật	Sợi	2	457.000	914.000
97	Dây cu roa 6PK2140	V.Nam	Sợi	1	462.000	462.000
98	Dây cu roa 6PK2230	V.Nam	Sợi	1	467.000	467.000
99	Dây cu roa 6PK2285	V.Nam	Sợi	2	497.000	994.000
100	Dây cu roa 6PK2310	V.Nam	Sợi	3	507.000	1.521.000
101	Dây cu roa động cơ 04122-22573	Nhật	Sợi	3	1.387.000	4.161.000
102	Dây cu roa máy lạnh RECMF6580	V.Nam	Sợi	5	222.000	1.110.000
103	Dây cu roa máy phát 8PK1315	V.Nam	Sợi	4	617.000	2.468.000
104	Dây cu roa máy phát 8PK1495	V.Nam	Sợi	3	807.000	2.421.000
105	Dây cu roa máy phát RECMF6390	V.Nam	Sợi	5	137.000	685.000
106	Dây cu roa RECMF 8390	V.Nam	Sợi	1	307.000	307.000
107	Dây cu roa RECMF6390	V.Nam	Sợi	4	137.000	548.000
108	Đế bầu lọc tách nước nhiên liệu Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	3	1.227.000	3.681.000
109	Đế cốc lọc dầu phanh	Nhật	Cái	3	4.987.000	14.961.000
110	Đệm ty giảm sóc trước 569-50-61413	Nhật	Cái	8	9.527.000	76.216.000
111	Đèn hậu led	T.Quốc	Cái	1	468.000	468.000
112	Đèn pha - điện tử 24V (đế sắt)	T.Quốc	Cái	6	628.000	3.768.000
113	Đèn pha vuông 24V (thay bóng)	T.Quốc	Cái	25	608.000	15.200.000
114	Điện trở điều hòa	T.Quốc	Cái	1	388.000	388.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
115	Giá đỡ bánh răng giảm tốc 208-26-71181	Nhật	Cái	1	51.726.000	51.726.000
116	Giảm chấn ống xả 569-02-81111	Nhật	Cái	1	14.735.000	14.735.000
117	Giảm sóc ghế lái AS198243	Nhật	Cái	2	9.735.000	19.470.000
118	Giàn nóng LR023952	T.Quốc	Cái	1	3.225.000	3.225.000
119	Gioăng 566-40-42822	Nhật	Cái	1	188.000	188.000
120	Gioăng bình tích năng 07000-12100	Nhật	Cái	1	48.000	48.000
121	Gioăng bình tích năng 07000-15090	Nhật	Cái	1	98.000	98.000
122	Gioăng bốt lái 561-40-00200	Nhật	Bộ	1	947.000	947.000
123	Gioăng cổ hút Kamaz	Nga	Cái	8	168.000	1.344.000
124	Gioăng giảm sóc sau 07000-15210	Nhật	Cái	4	164.000	656.000
125	Gioăng giảm sóc trước 07000-15190	Nhật	Cái	9	110.000	990.000
126	Gioăng lớp 26.5-25	T.Quốc	Cái	2	417.000	834.000
127	Gioăng lớp 568-30-11550	Mỹ	Cái	1	628.000	628.000
128	Gioăng mặt xoa nhỏ 180-27-11620	Nhật	Cái	4	1.528.000	6.112.000
129	Gioăng mặt xoa to 198-27-11550	Nhật	Cái	6	1.907.000	11.442.000
130	Gioăng moay ơ sau 07000-15415	Nhật	Cái	4	417.000	1.668.000
131	Gioăng moay ơ sau 07000-15455	Nhật	Cái	5	427.000	2.135.000
132	Gioăng moay ơ sau 07000-15500	Nhật	Cái	4	412.000	1.648.000
133	Gioăng moay ơ sau 07000-A5280	Nhật	Cái	5	817.000	4.085.000
134	Gioăng moay ơ sau 56A-46-13480	Nhật	Cái	5	977.000	4.885.000
135	Gioăng moay ơ sau $\Phi 4 \times 175$	T.Quốc	Cái	4	59.000	236.000
136	Gioăng moay ơ sau $\Phi 6 \times 250$	T.Quốc	Cái	4	189.000	756.000
137	Gioăng phốt bơm nước 6241-K6-9900	Nhật	Bộ	1	5.157.000	5.157.000
138	Gioăng phốt xi lanh nâng hạ cần Kawasaki 90ZIV-2 49327-60690	Nhật	Bộ	2	3.635.000	7.270.000
139	Gioăng tròn $\Phi 4 \times 175$	T.Quốc	Cái	1	58.000	58.000
140	Gioăng vành giảm tốc nhỏ Kawasaki 90ZIV-2 A381397	Nhật	Cái	4	367.000	1.468.000
141	Gioăng vành giảm tốc to Kawasaki 90ZIV-2 A283397	Nhật	Cái	4	467.000	1.868.000
142	Gối cầu cân bằng 6520-2918068	Nga	Cái	1	16.175.000	16.175.000
143	Gương chiếu hậu SL-736	T.Quốc	Cái	1	1.862.000	1.862.000
144	Khóa hãm tanh lớp 568-11541	T.Quốc	Cái	3	8.156.000	24.468.000
145	Khóa hãm tanh lớp 6G-1731	T.Quốc	Cái	2	6.670.000	13.340.000
146	Lá côn MB-27	T.Quốc	Cái	1	5.015.000	5.015.000
147	Lá gồm cầu Kawasaki 90ZIV-2 37212-2060	Nhật	Cái	8	2.863.000	22.904.000
148	Lá gồm hộp số T2-6BG	T.Quốc	Cái	18	477.000	8.586.000
149	La răng 1200-20	V.Nam	Bộ	2	2.663.000	5.326.000
150	Lá thép cầu Kawasaki 90ZIV-2 37213-20160	Nhật	Cái	8	2.563.000	20.504.000
151	Lá thép hộp số T8-6BG1	T.Quốc	Cái	18	428.000	7.704.000
152	Lọc dầu động cơ 5876101170	Indonesia	Cái	1	617.000	617.000
153	Lọc dầu động cơ C-5602/SFO 5120	T.Quốc	Cái	1	467.000	467.000
154	Lọc dầu động cơ P550490	Donaldson	Cái	1	597.000	597.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
155	Lọc dầu động cơ P551670	Donaldson	Cái	1	280.000	280.000
156	Lọc dầu nhiên liệu P553004	Donaldson	Cái	3	208.000	624.000
157	Lọc dầu nhiên liệu UC-220	T.Quốc	Cái	12	187.000	2.244.000
158	Lọc dầu thủy lực SFH-0084	Indonesia	Cái	1	177.000	177.000
159	Lốc điều hòa ST751923	T.Quốc	Cái	1	6.017.000	6.017.000
160	Lốc điều hòa ST752827	T.Quốc	Cái	1	6.017.000	6.017.000
161	Lọc gió động cơ DONGFENG	T.Quốc	Cái	2	1.537.000	3.074.000
162	Lọc gió động cơ Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	1	1.537.000	1.537.000
163	Lọc gió xe ca SAMCO 20x25 để mềm	Indonesia	Cái	1	1.117.000	1.117.000
164	Lốc lạnh 507/24V	T.Quốc	Cái	1	3.280.000	3.280.000
165	Lốc lạnh 5S508/24V	T.Quốc	Cái	3	3.880.000	11.640.000
166	Lốc lạnh ST150101	T.Quốc	Cái	2	6.880.000	13.760.000
167	Lọc tách nước P551329	Donaldson	Cái	2	320.000	640.000
168	Lọc tách nước P554685	Donaldson	Cái	5	653.000	3.265.000
169	Lọc tách nước PL-420	T.Quốc	Cái	4	273.000	1.092.000
170	Lọc thô dầu động cơ 7405-1012040	Nga	Cái	11	367.000	4.037.000
171	Lọc tinh dầu động cơ 7405-1017040	Nga	Cái	11	477.000	5.247.000
172	Ly tâm cánh quạt động cơ Kamaz 6520	Nga	Cái	3	7.660.000	22.980.000
173	Má phanh sau DONGFENG	V.Nam	Cái	8	188.000	1.504.000
174	Má phanh sau Hyundai HD260	V.Nam	Cái	12	188.000	2.256.000
175	Má phanh sau Kamaz	V.Nam	Cái	16	108.000	1.728.000
176	Má phanh trước 566-32-05221	Mỹ	Cặp	30	3.962.000	118.860.000
177	Măng xéc bình tích năng 721-47-12021	Nhật	Cái	1	937.000	937.000
178	Măng xéc bình tích năng 721-47-12080	Nhật	Cái	1	868.000	868.000
179	Măng xéc đơn giảm sóc trước 566-50-6A410	Nhật	Cái	11	2.238.000	24.618.000
180	Măng xéc kép giảm sóc sau 707-51-18650	Nhật	Cái	7	3.538.000	24.766.000
181	Măng xéc kép giảm sóc trước 707-51-16650	Nhật	Cái	11	2.238.000	24.618.000
182	Mặt bích các đăng đầu trục giảm chấn 569-01-62720	Nhật	Cái	1	17.185.000	17.185.000
183	Mặt bích trục cài cầu 6520-2502036	Nga	Cái	1	4.263.000	4.263.000
184	Máy ép hơi 7E-7739	T.N.Kỳ	Cái	1	38.340.000	38.340.000
185	Máy nén khí điều hòa 10S15C/24V	T.Quốc	Cái	1	8.535.000	8.535.000
186	Máy nén khí điều hòa 7S508/24V	T.Quốc	Cái	2	4.975.000	9.950.000
187	Máy phát điện 3142-3771-10	Nga	Cái	4	7.845.000	31.380.000
188	Máy phát điện 35000-8795/600-861-9122	Nhật	Cái	1	47.435.000	47.435.000
189	Mô tơ gạt mưa 5320-5001106	Nga	Cái	1	3.528.000	3.528.000
190	Mô tơ nâng hạ kính Dongfeng	T.Quốc	Cái	1	867.000	867.000
191	Nêm lốp 568-30-11521	Nhật	Cái	2	46.635.000	93.270.000
192	Ống cao su chữ L đường nước trên két mát Φ60	T.Quốc	Cái	1	868.000	868.000
193	Ống cao su cổ hút gió 53205-1109375	T.Quốc	Cái	1	768.000	768.000
194	Ống gió cao su 569-02-6E131	Nhật	Cái	1	4.635.000	4.635.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
195	Ống gió tăng áp 6212-11-4420	Nhật	Cái	2	7.140.000	14.280.000
196	Ống xả 54115-1203012-01	Nga	Cái	1	1.865.000	1.865.000
197	Phin lọc dầu động cơ P550065	Donaldson	Bộ	2	449.000	898.000
198	Phin lọc dầu động cơ P553639	Donaldson	Cái	3	596.000	1.788.000
199	Phin lọc dầu động cơ P559000	Donaldson	Cái	1	803.000	803.000
200	Phin lọc dầu hộp số P502577	Donaldson	Cái	3	1.490.000	4.470.000
201	Phin lọc dầu nhiên liệu P550391	Donaldson	Cái	1	227.000	227.000
202	Phin lọc dầu nhiên liệu P551047	Donaldson	Cái	1	1.302.000	1.302.000
203	Phin lọc dầu nhiên liệu P557440	Donaldson	Cái	1	387.000	387.000
204	Phin lọc điều hòa 11164457	T.Quốc	Cái	1	916.000	916.000
205	Phin lọc máy lạnh CD-3008	T.Quốc	Cái	3	714.000	2.142.000
206	Phin lọc máy lạnh DAEWOO	T.Quốc	Cái	1	160.000	160.000
207	Phin lọc tinh nhiên liệu P550202	Donaldson	Cái	2	568.000	1.136.000
208	Phốt bột lái 561-40-00100	Nhật	Bộ	1	3.150.000	3.150.000
209	Phốt cầu 80x105x12	T.Quốc	Cái	4	160.000	640.000
210	Phốt chắn bụi giảm sóc sau 561-50-61370	Nhật	Cái	7	3.175.000	22.225.000
211	Phốt chắn bụi giảm sóc trước 569-50-61230	Nhật	Cái	11	1.975.000	21.725.000
212	Phốt chắn bụi moay ơ sau 568-33-11511	Nhật	Cái	4	6.075.000	24.300.000
213	Phốt chắn mỡ giằng cầu Φ70	T.Quốc	Cái	47	196.000	9.212.000
214	Phốt chắn mỡ gối cầu cân bằng 140x170	T.Quốc	Cái	2	367.000	734.000
215	Phốt đầu bơm cao áp 30x42x7	T.Quốc	Cái	1	70.000	70.000
216	Phốt đuôi bơm cao áp 45x60x8	T.Quốc	Cái	1	101.000	101.000
217	Phốt giảm chấn 569-01-12912	Nhật	Cái	1	848.000	848.000
218	Phốt moay ơ sau 154x175x13	T.Quốc	Cái	4	107.000	428.000
219	Phốt moay ơ sau 65115-3104017	Nga	Cái	8	167.000	1.336.000
220	Phốt moay ơ trước 105x138	T.Quốc	Cái	1	127.000	127.000
221	Phốt moay ơ trước 569-30-11412	Nhật	Cái	4	4.163.000	16.652.000
222	Phốt tím đơn giảm sóc sau 569-50-82410	Nhật	Cái	7	3.743.000	26.201.000
223	Quạt giàn lạnh điều hòa HD230-41320	T.Quốc	Cái	2	2.863.000	5.726.000
224	Quạt giàn lạnh điều hòa SV236-51384	T.Quốc	Cái	1	3.563.000	3.563.000
225	Quạt giàn nóng 51552-41350	T.Quốc	Cái	1	3.140.000	3.140.000
226	Rơ le 569-06-61960	Nhật	Cái	4	1.273.000	5.092.000
227	Rô tuyền ba dọc 180-3414060/3414061	Nga	Bộ	2	2.125.000	4.250.000
228	Rô tuyền ba ngang 30x32	T.Quốc	Bộ	2	468.000	936.000
229	Tấm búa phanh sau DFHB15T	T.Quốc	Cái	4	3.562.000	14.248.000
230	Tăng áp động cơ 6502-52-5010	Nhật	Cụm	1	147.714.000	147.714.000
231	Tanh la răng	V.Nam	Cái	2	807.000	1.614.000
232	Tay giằng cầu SP00325416	T.Quốc	Cái	4	5.175.000	20.700.000
233	Tay giằng cầu thượng HD465	V.Nam	Cái	1	9.136.000	9.136.000
234	Tay mở cửa ngoài xe Hyundai 15 tấn 82343-7C000	H.Quốc	Cái	1	1.262.000	1.262.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
235	Thân các đăng cụt 569-20-71920	Nhật	Cái	3	15.850.000	47.550.000
236	Tiết chế máy phát BR28-11	Đức	Cái	1	1.538.000	1.538.000
237	Tiết chế máy phát Kamaz 6520	Nga	Cái	3	827.000	2.481.000
238	Tổng côn dưới H03505	T.Quốc	Cái	1	3.563.000	3.563.000
239	Tổng côn dưới Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	1	2.263.000	2.263.000
240	Tổng côn dưới VG3350	T.Quốc	Cái	2	2.263.000	4.526.000
241	Tổng côn trên 5320-1602510-10	Nga	Cái	1	2.563.000	2.563.000
242	Trục bánh răng giảm tốc 207-27-61250	Nhật	Cái	4	5.215.000	20.860.000
243	Trục bơm ben 705-40-26411	Nhật	Cái	1	6.638.000	6.638.000
244	Trục cài cầu 6520-2502024	Nga	Cái	1	6.738.000	6.738.000
245	Trục đứng 6520-3001019	Nga	Cái	1	1.862.000	1.862.000
246	Trục giảm chấn 569-01-72610	Nhật	Cái	1	21.250.000	21.250.000
247	Trục thứ cấp bơm thủy lực PC750	Nhật	Cái	2	5.563.000	11.126.000
248	Van chia hơi 8001-3518010	Nga	Cái	1	3.763.000	3.763.000
249	Van chia hơi 973011010	Đức	Cái	2	3.763.000	7.526.000
250	Van điện từ 09070617	T.Quốc	Cái	3	878.000	2.634.000
251	Van điện từ 708-2L-25190	Nhật	Cái	2	14.675.000	29.350.000
252	Van điện từ lên ben 09070617	T.Quốc	Cái	2	868.000	1.736.000
253	Van điều tiết máy nén khí 4N-9680	Mỹ	Cái	1	1.840.000	1.840.000
254	Van hạn chế ben 13101-8603010	Nga	Cái	1	3.540.000	3.540.000
255	Van nạp giảm sóc 566-50-11301	Nhật	Cái	3	1.490.000	4.470.000
256	Van nạp khí bình tích năng 721-89-12011	Nhật	Cái	20	1.400.000	28.000.000
257	Van tiết lưu máy lạnh Dongfeng	T.Quốc	Cái	1	830.000	830.000
258	Vành răng giảm tốc 569-22-72540	Nhật	Cái	1	110.650.000	110.650.000
259	Vành tanh 3D-2945	Nhật	Cái	3	23.000.000	69.000.000
260	Vành tanh lớp 568-30-11531	Nhật	Cái	4	25.650.000	102.600.000
261	Vi nét phanh Hyundai HD260	T.Quốc	Cái	1	1.140.000	1.140.000
262	Vi nét phanh Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	1	1.590.000	1.590.000
263	Vi nét phanh sau (bên lái) DFKB15T	T.Quốc	Cái	1	640.000	640.000
264	Vòng bi 29910C17	Nga	Vòng	2	2.230.000	4.460.000
265	Vòng bi 30307	Nhật	Vòng	4	530.000	2.120.000
266	Vòng bi 6312	Nhật	Vòng	2	960.000	1.920.000
267	Vòng bi 6315	Nhật	Vòng	1	2.265.000	2.265.000
268	Vòng bi cầu 1032924KM	Nga	Vòng	2	3.065.000	6.130.000
269	Vòng bi cầu 30217	Nhật	Vòng	1	990.000	990.000
270	Vòng bi cầu 6312	Nhật	Vòng	3	970.000	2.910.000
271	Vòng bi quả dứa HH923649/10	Nhật	Vòng	1	25.800.000	25.800.000
272	Vòng bi quả dứa HH926749/10	Nhật	Vòng	1	35.800.000	35.800.000
273	Vòng bi SKF NJ206ECP	Nhật	Vòng	1	990.000	990.000
274	Vú mỡ	V.Nam	Cái	50	9.000	450.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
275	Xi lanh nâng hạ cabin WG9719820002	T.Quốc	Cái	1	3.700.000	3.700.000
Cộng hàng chịu thuế 8%						3.321.884.000
Thuế GTGT 8%						265.750.720
Tổng cộng hàng chịu thuế 8%						3.587.634.720
II	Mặt hàng chịu thuế GTGT 10%					
1	Bu lông giằng cầu M18x110	V.Nam	Bộ	20	60.000	1.200.000
2	Bu lông giằng cầu M18x280	V.Nam	Bộ	20	90.000	1.800.000
3	Bu lông giằng cầu M20,L120	V.Nam	Bộ	30	55.000	1.650.000
4	Bu lông giằng cầu M20,L330	V.Nam	Bộ	60	120.000	7.200.000
5	Bu lông M20,L150 (8.8)	V.Nam	Bộ	20	60.000	1.200.000
6	Bu lông M27,L280 (12.9)	V.Nam	Bộ	60	210.000	12.600.000
7	Bu lông stan sau	V.Nam	Bộ	20	90.000	1.800.000
8	Bu lông stan trước	V.Nam	Bộ	10	70.000	700.000
9	Bu lông tắc kê	T.Quốc	Bộ	20	75.000	1.500.000
10	Bu lông tắc kê DF22x12	T.Quốc	Bộ	30	95.000	2.850.000
11	Bu lông tắc kê sau	T.Quốc	Bộ	30	75.000	2.250.000
12	Dầu lạnh PAG 100HQ	H.Quốc	Chai	12	518.000	6.216.000
13	Đinh tán Φ8	V.Nam	Cái	468	5.000	2.340.000
14	Gas 134 KLEA	Nhật	Bình	7	3.940.000	27.580.000
15	Lò xo guốc phanh	V.Nam	Cái	1	130.000	130.000
16	Nhíp cục phía sau Samco 5.2	V.Nam	Bộ	2	8.090.000	16.180.000
17	Nhíp giảm sóc cabin Kamaz	T.Quốc	Bộ	4	760.000	3.040.000
18	Nhíp sau 100x22x1000	V.Nam	Lá	5	1.140.000	5.700.000
19	Nhíp sau 100x22x1150	V.Nam	Lá	5	1.121.000	5.605.000
20	Nhíp sau 100x22x1250	V.Nam	Lá	5	1.210.000	6.050.000
21	Nhíp sau 100x22x1600	V.Nam	Lá	23	1.541.000	35.443.000
22	Nhíp sau 100x22x350	V.Nam	Lá	5	640.000	3.200.000
23	Nhíp sau 100x22x450	V.Nam	Lá	2	639.000	1.278.000
24	Nhíp sau 100x22x550	V.Nam	Lá	3	700.000	2.100.000
25	Nhíp sau 100x22x650	V.Nam	Lá	5	821.000	4.105.000
26	Nhíp sau 100x22x750	V.Nam	Lá	5	940.000	4.700.000
27	Nhíp sau 100x22x850	V.Nam	Lá	4	1.060.000	4.240.000
28	Nhíp sau 70x10x1400	V.Nam	Lá	1	1.530.000	1.530.000
29	Nhíp sau 90x25x1000	V.Nam	Lá	1	1.430.000	1.430.000
30	Nhíp sau 90x25x1100	V.Nam	Lá	1	1.530.000	1.530.000
31	Nhíp sau 90x25x1200	V.Nam	Lá	1	1.630.000	1.630.000
32	Nhíp sau 90x25x1700	V.Nam	Lá	4	1.830.000	7.320.000
33	Nhíp sau 90x25x600	V.Nam	Lá	1	1.030.000	1.030.000
34	Nhíp sau 90x25x650	V.Nam	Lá	1	1.130.000	1.130.000
35	Nhíp sau 90x25x800	V.Nam	Lá	1	1.230.000	1.230.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
36	Nhíp sau 90x25x900	V.Nam	Lá	1	1.330.000	1.330.000
37	Nhíp trước 90x12x1000	V.Nam	Lá	1	1.130.000	1.130.000
38	Nhíp trước 90x12x1100	V.Nam	Lá	1	1.230.000	1.230.000
39	Nhíp trước 90x12x1200	V.Nam	Lá	1	1.280.000	1.280.000
40	Nhíp trước 90x12x1300	V.Nam	Lá	1	1.330.000	1.330.000
41	Nhíp trước 90x12x1500	V.Nam	Lá	1	1.630.000	1.630.000
42	Nhíp trước 90x12x1550	V.Nam	Lá	1	1.680.000	1.680.000
43	Nhíp trước 90x12x500	V.Nam	Lá	1	530.000	530.000
44	Nhíp trước 90x12x600	V.Nam	Lá	1	830.000	830.000
45	Nhíp trước 90x12x700	V.Nam	Lá	1	930.000	930.000
46	Nhíp trước 90x12x800	V.Nam	Lá	1	1.030.000	1.030.000
47	Nhíp trước 90x12x900	V.Nam	Lá	1	1.080.000	1.080.000
48	Nhíp trước 90x14x1050	V.Nam	Lá	2	849.000	1.698.000
49	Nhíp trước 90x14x1200	V.Nam	Lá	1	921.000	921.000
50	Nhíp trước 90x14x1350	V.Nam	Lá	1	970.000	970.000
51	Nhíp trước 90x14x1500	V.Nam	Lá	1	1.080.000	1.080.000
52	Nhíp trước 90x14x450	V.Nam	Lá	3	579.000	1.737.000
53	Nhíp trước 90x14x600	V.Nam	Lá	3	662.000	1.986.000
54	Nhíp trước 90x14x750	V.Nam	Lá	2	761.000	1.522.000
55	Nhíp trước 90x14x900	V.Nam	Lá	1	832.000	832.000
56	Nhíp trước lá số 1; 90x12x1500	V.Nam	Lá	1	1.430.000	1.430.000
57	Nhíp trước lá số 1; 90x14x1860	V.Nam	Lá	2	1.300.000	2.600.000
58	Nhíp trước lá số 2; 90x12x1500	V.Nam	Lá	1	1.430.000	1.430.000
59	Nhíp trước lá số 3; 90x12x1400	V.Nam	Lá	1	1.380.000	1.380.000
60	Nhíp trước lá số 3; 90x14x1680	V.Nam	Lá	3	1.110.000	3.330.000
61	Quang nhíp sau Kamaz 6520	V.Nam	Cái	15	510.000	7.650.000
62	Quang nhíp trước Kamaz 6520	V.Nam	Cái	10	280.000	2.800.000
Cộng hàng chịu thuế 10%						224.863.000
Thuế GTGT 10%						22.486.300
Tổng cộng hàng chịu thuế 10%						247.349.300
III	Tổng cộng I + II					
	Tổng giá trị hàng hóa					3.546.747.000
	Tổng thuế GTGT					288.237.020
	Tổng cộng giá trị dự toán đã bao gồm thuế GTGT và các loại thuế, phí khác (nếu có)					3.834.984.020

- Chất lượng hàng hóa: Mới 100%, đúng quy cách, chủng loại, sản xuất năm 2020-2023.
- Bảo hành: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Tên gói thầu: Gói thầu số 29: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý IV năm 2023	3.834.984.020	Chi phí sản xuất năm 2023 của Công ty Cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Tháng 9 năm 2023	Theo đơn giá cố định	Kể từ ngày hợp đồng được ký kết giữa hai bên có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2023.
Tổng giá trị gói thầu:		3.834.984.020 đồng, đã bao gồm thuế GTGT.						
Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm ba tư triệu, chín trăm tám tư nghìn, không trăm hai mươi đồng./.								